

**2V025-08****Graphic Symbol**

Ký hiệu đồ họa

**Ordering Code | Mã đặt hàng****2V****025****08****AC220V**

Specification code
(Mã thông số kỹ thuật)
2V: Two-position
Two-way Solenoid valve
direct drive type
(2V: Van điện tử 2 vị trí,
2 cửa, dẫn động trực tiếp)

Aperture of flow rate
(Đường kính lưu lượng)
025: 2.5mm

Port size
(Cổng kết nối)
08: G1/4"

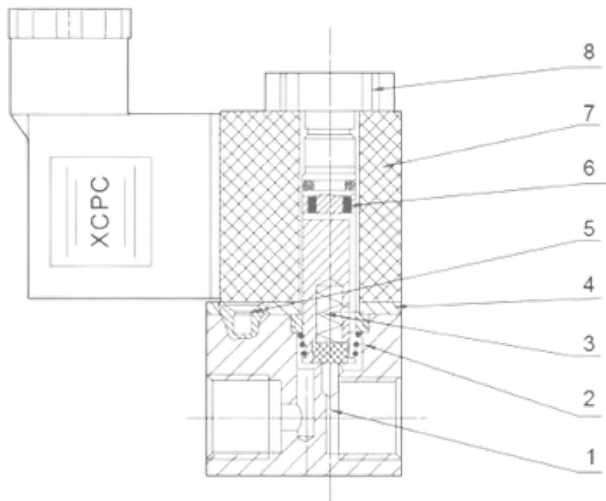
Standard voltage
(Điện áp tiêu chuẩn)
DC24V
AC220V

Oil seal code
(Mã phớt dầu)
Blank: NBR
(Để trống: NBR)

Specification | Thông số kỹ thuật

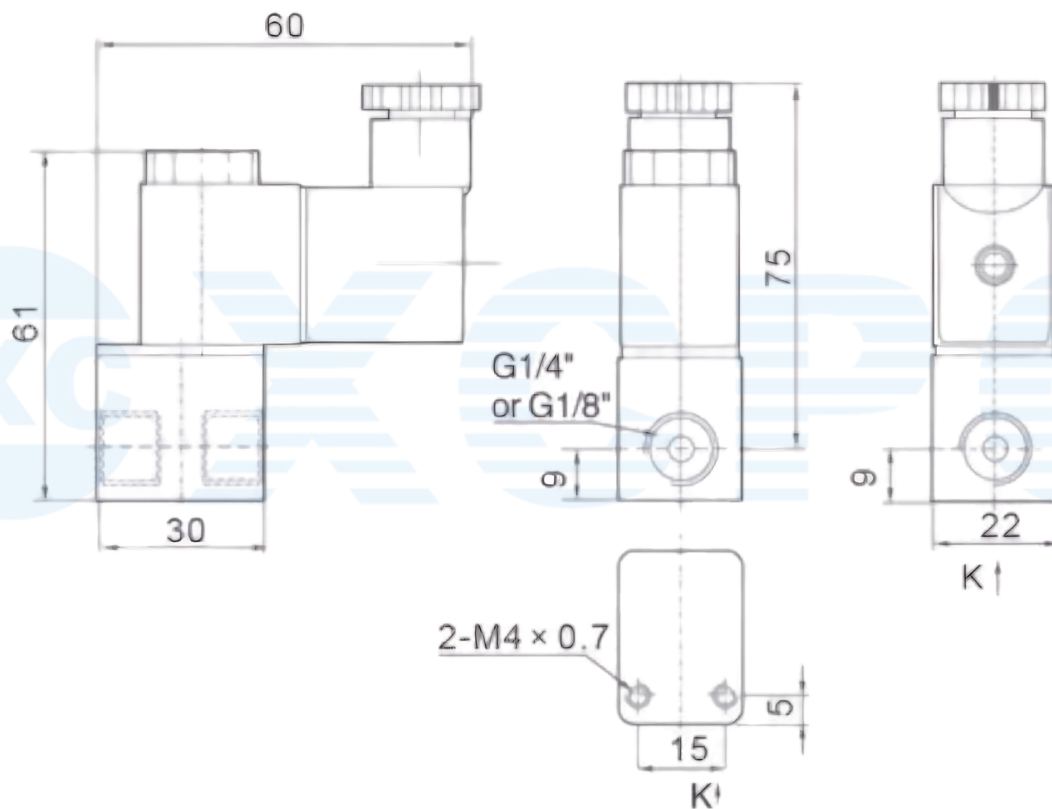
Model (Mã hàng)	2V025-08
Working medium (Môi chất làm việc)	Air, water, oil (Không khí, nước, dầu)
Motion pattern (Kiểu chuyển động)	Direct drive type (Kiểu dẫn động trực tiếp)
Type (Loại)	Normal close type (Kiểu dẫn động thường)
Aperture of flow rate (mm) (Đường kính lưu lượng)	2.5
CV value (Hệ số lưu lượng)	0.23
Port size (Cổng kết nối)	G1/4"
Operation fluid viscosity (Độ nhớt chất lỏng làm việc)	20 CST (Below) < 20 CST
Working pressure (Áp suất làm việc)	Air, water, oil : 0~0.8MPa (Không khí, nước, dầu)
Max. Pressure resistance (Chịu áp tối đa)	12 kgf/cm ²
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	-10°C ~ 80°C
Voltage range (Dải điện áp)	± 10%
Protect class (Cấp bảo vệ)	IP65
Power consumption (Công suất tiêu thụ)	AC (Điện xoay chiều) : 7VA 860Hz DC (Điện một chiều) : 6W
Insulation (Cấp cách điện)	F class (Cấp F)
Material of body (Vật liệu thân van)	Aluminum or brass (Nhôm hoặc đồng thau)
Material of oil seal (Vật liệu phớt dầu)	NBR or Viton (Cao su NBR hoặc cao su Fluorocarbon)
Shortest excitation time (Thời gian kích từ ngắn nhất)	0.05 Second (0.05 giây)

Internal structure | Cấu tạo bên trong



No (STT)	Name (Tên)
1	Body of valve (Thân van)
2	Spring (Lò xo)
3	Assembly of iron core (Cụm lõi sắt)
4	Assembly of iron core (Cụm lõi sắt)
5	Cruciform slot screw (Vít đầu xẻ rãnh hình chữ thập)
6	Platen (Tấm ép)
7	Coil (Cuộn coil)
8	Nut (Đai ốc)

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



2V025